

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành: Quản lý đất đai (Land Management)

Chuyên ngành: Địa chính- Môi trường

(Land Management and Environment)

Mã ngành: 52850103. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	-	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
15-20	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành Địa chính- Môi trường	Specific English for Land Management and Environment	2	30	-	ELE121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121

	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	-	15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	-	15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	-	15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	16			
21	Thổ nhưỡng	Soil	2	24	6	SOI221
22	Đánh giá đất	Land Use Assessment	3	35	10	LUA231
23	Bản đồ học	Cartography	2	30	-	CGR221
24	Trắc địa I	Land Measurement I	3	35	10	LME231
25	Vì sinh vật đại cương	General Microorganism	2	26	4	GMO221
26	Hóa học môi trường	Environmental Chemistry	2	24	6	ECH221
27	Cơ sở khoa học môi trường	Fundamentals of Environmental Science	2	30	-	FES221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
28-29	Đa dạng sinh học	Biodiversity	2	30	-	BID221
	Trắc địa II	Land Measurement II	2	30	-	LME222
	Công nghệ sinh học	Bio-technology	2	30	-	BTE221
	Tài nguyên khí hậu	Weather and Climate Resource	2	30	-	WCR221
	Biện pháp sinh học trong xử lý môi trường	Biology Measures for Environmental Treatment	2	24	6	BET321
	Khoa học trái đất	Earth Science	2	30	-	ESC221
	Tương tác môi trường toàn cầu	Global mutual environment	2	30	-	GMT221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	16			
30	Quản lý Môi trường	Environment management	2	30	-	ENM321
31	Đăng ký, thống kê đất đai	Land Use Register and Statistics	2	24	6	LRS321
32	Quản lý hành chính về đất đai	Land Administrative Management	2	30	-	LAM321
33	Định giá đất và bất động sản	Land Assessment and Real Estate	2	30	-	LRE321
34	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	Geography Information System	2	22	8	GIS221
35	Quy hoạch tổng thể kinh tế- xã hội	Master Planning for Social Economics	2	30	-	MSE221
36	Đánh giá tác động môi trường	Environmental Impact Assessment	2	30	-	EIA321
37	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	30	-	EEC321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 17 TC)		Self Selection Subjects	17			
38-	Công nghệ môi trường	Environmental Technology	3	35	10	ETE321

44	Quy hoạch sử dụng đất	Land Use Planning	3	35	10	LUP331
	Quan trắc và phân tích môi trường	Environmental Monitoring and Analysis	3	30	15	EMA331
	Thanh tra đất đai	Land Inspection	2	30	-	LIN321
	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	Applied informatic in land management	2	15	15	AIM321
	Quy hoạch môi trường	Environmental Planning	2	30	-	IPL321
	Hóa chất sử dụng trong nông nghiệp và môi trường	Chemical using in agriculture and environment	2	30	-	CAE221
	Kỹ thuật xử lý nước thải và chất thải rắn	Sewage and Solid Waste Treatment Technology	3	30	15	SST321
	Hệ thống thông tin đất (LIS)	Land Information System	2	20	10	LIS321
	Quy hoạch đất đô thị và khu dân cư nông thôn	Urban and Rural Locality Planning	2	30	-	ULP321
	Kinh tế đất	Soil Economy	2	30	-	SEC321
	Giao đất, thu hồi đất	Land Allocation and Land Confiscation	2	30	-	LLC321
	Quy hoạch phát triển nông thôn	Rural Development Planning	2	30	-	RDP321
	Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản	Mineral and Water Resource Management	2	30	-	MRM321
	Khoa học phong thủy	Geomancy	2	2	-	GEO321
	Xây dựng và quản lý dự án	Project Establishment and Management	2	2	-	PRE321
	Cơ sở dữ liệu địa chính	Land Database Management	2	30	-	DMA321
	Thị trường bất động sản	Real Estate Market	2	30	-	REM321
	Trắc địa ảnh & viễn thám	Photographic Surveying and Remote Sensing	2	24	6	PRS221
	Hệ thống thông tin bất động sản	Real Estate Information System	2	30	-	RIS321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
45	Bản đồ địa chính	Cadastral Map	2	30	-	CMA321
46	Pháp luật đất đai	Land Laws	2	30	-	LLA321
47	Luật & chính sách môi trường	Law and Environmental Policies	2	30	-	LEP321
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
48	TTNN 1: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất cấp cơ sở	Internship training 1: Land Use Planning Establishment at Local Level	1	-	15	LME411
49	TTNN 2: Đánh giá tác động môi trường	Internship training 2: Environmental Impact Assessment	1	-	15	LME412
50	TTNN 3: Công tác quản lý nhà nước về đất đai cấp cơ sở	Internship training 3: Land Administration and Policy at Local Level	1	-	15	LME413
51	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	150	LME905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			

	Rèn nghề 1: Thành lập bản đồ số bằng công nghệ tin học	Skilled practice 1: Large Scale digital Map Establishment by informatic technology	3	-	45	SLE431
	Rèn nghề 2: Ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý môi trường	Skilled practice 2: Applying Biotechnology in environmental treatment	2	-	30	SLE422
Tổng cộng		Total	120	1475	445	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (ITC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
Cộng		16	215	25

*. Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh (165 tiết = 5 tuần)	-	-	-
Cộng		17	235	20

2. Năm thứ 2

*. Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Sinh thái môi trường	2	30	-
7	Vật lý	2	30	-

8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
	Cộng	16	210	30

***. Học kỳ 4**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thổ Nhưỡng	2	24	6
2	Bản đồ học	2	30	-
3	Vì sinh vật đại cương	2	26	4
4	Cơ sở khoa học môi trường	2	30	-
5	Đánh giá đất	3	35	10
6	Trắc địa I	3	35	10
7	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	2	22	8
8	Hóa học môi trường	2	24	6
	Cộng	18	226	44

3. Năm thứ 3

***. Học kỳ 5**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Quy hoạch tổng thể kinh tế- xã hội	2	30	-
2	Trắc địa II	2	30	-
3	Đánh giá tác động môi trường	2	30	-
4	Công nghệ môi trường	3	35	10
5	Bản đồ địa chính	2	30	-
6	Luật & chính sách môi trường	2	30	-
7	TTNN 1: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất cấp cơ sở	1	-	15
8	Rèn nghề 1: Thành lập bản đồ số bằng công nghệ tin học	3	-	45
	Cộng	17	185	70

***. Học kỳ 6**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đăng ký, thống kê đất đai	2	24	6
2	Quản lý hành chính về đất đai	2	30	-
3	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	2	15	15
4	Tiếng anh chuyên ngành Địa chính- Môi trường	2	30	-
5	Quan trắc và phân tích môi trường	3	30	15
6	Quy hoạch sử dụng đất	3	35	10
7	TTNN 2: Đánh giá tác động môi trường	1	-	15
8	Rèn nghề 2: Ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý môi trường	2	-	30
	Cộng	17	164	91

4. Năm thứ 4

***. Học kỳ 7**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kinh tế môi trường	2	30	-
2	Thanh tra đất đai	2	30	-
3	Quản lý Môi trường	2	30	-

4	Đa dạng sinh học	2	30	-
5	Quy hoạch môi trường	2	30	-
6	Hóa chất sử dụng trong nông nghiệp và môi trường	2	30	-
7	Pháp luật đất đai	2	30	-
8	Định giá đất và bất động sản	2	30	-
9	TTNN 3: Công tác quản lý nhà nước về đất đai cấp cơ sở	1	-	15
	Cộng	17	240	15

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	10	-	150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Trần Văn Điền